

Số: 04/2011/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 19 tháng 7 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2010/NQ-HĐND NGÀY 03 THÁNG 12 NĂM 2010 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ VỀ MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc sửa đổi, bổ sung mức giá các loại đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về mức giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn thành phố Cần Thơ (kèm theo Phụ lục - Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất năm 2011).

Điều 2.

Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố

Cần Thơ khóa VIII, kỳ họp thứ hai thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Hữu Lợi

PHỤ LỤC

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
(Kèm theo Nghị quyết số 04/2011/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2011 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

1. QUẬN NINH KIỀU

- Bổ sung Tiết 33 và Tiết 34 (nhóm giá đường loại 4), Điểm a, Khoản 1.2, Mục 1, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
33	Võ Văn Kiệt	Nguyễn Văn Cừ - ranh quận Bình Thủy	4.000.000	2.800.000
34	Nguyễn Văn Cừ	Cách Mạng Tháng Tám - chân cầu	7.500.000	5.250.000
		Chân cầu Cồn Khương - rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	5.000.000	3.500.000

- Bổ sung Tiết 28 và Tiết 29 (Hẻm vị trí 2), Điểm b, Khoản 1.2, Mục 1, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
28	Khu tái định cư rạch Ngã Ngay (phường An Bình)		2.000.000	1.400.000
29	Khu dân cư dự án Nâng cấp đô thị	Các đường còn lại	3.000.000	2.100.000

- Sửa đổi Tiết 5, Tiết 23 và Tiết 28 (nhóm giá đường loại 4), Điểm a, Khoản 1.2, Mục 1, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
5	Ngô Đức Kế	Điện Biên Phủ - Đồng Khởi	6.000.000	4.200.000
23	Đường Vành Đai Phi Trường	cặp Nhà hàng Phi Long - cuối đường	2.000.000	1.400.000
28	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Văn Cừ đến cầu sắt; từ cầu sắt đến cuối đường	6.000.000	4.200.000

- Sửa đổi Tiết 7, Điểm c, Khoản 1.2, Mục 1, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
7	Nguyễn Văn Cừ	Hoàng Quốc Việt - Giáp ranh huyện Phong Điền	3.500.000	2.450.000

2. QUẬN BÌNH THỦY

Bổ sung Tiết 15 vào Điểm a, Khoản 2.2, Mục 2, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
15	Võ Văn Kiệt	Ranh quận Ninh Kiều - cầu Bình Thủy 2	3.000.000	2.100.000
		Cầu Bình Thủy 2 - cuối đường	2.000.000	1.400.000

- Sửa đổi Tiết 2, Điểm b, Khoản 2.2, Mục 2, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
2	Hẻm 86 - Cách Mạng Tháng Tám	Suốt tuyến	4.000.000	2.800.000

3. QUẬN CÁI RĂNG

Bổ sung Tiết 17 và Tiết 18 vào Điểm b, Khoản 3.2, Mục 3, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
17	Lộ hậu Tân Phú	Toàn tuyến	800.000	560.000
18	Quốc lộ 61B	Quốc lộ 1 - sông Ba Láng	2.000.000	1.400.000
		Sông Ba Láng - ranh huyện Phong Điền	1.000.000	700.000

4. QUẬN Ô MÔN

Bãi bỏ địa danh phường Long Hưng và phường Thới Long trong Khu vực 2 của Khoản 4.1, Mục 4, Phần II và trong Khu vực 2 của Điểm c, Khoản 4.2, Mục 4, Phần II.

Bổ sung địa danh phường Long Hưng và phường Thới Long vào Khu vực 1 của Khoản

4.1, Mục 4, Phần II và Khu vực 1 của Điểm c, Khoản 4.2, Mục 4, Phần II.

5. QUẬN THỐT NÓT

- Sửa đổi Tiết 9, Điểm b, Khoản 5.2, Mục 5, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
9	Ven sông Hậu (tính thâm hậu 100m)	Lộ Sân Banh - vàm Lò Gạch (Mũi Tàu)	2.000.000	1.400.000
		Lộ Sân Banh - giáp ranh quận Ô Môn	1.000.000	700.000
		Vàm Lò Gạch (Mũi Tàu) - vàm Cái Sắn	1.800.000	1.260.000

6. HUYỆN PHONG ĐIỀN

Bổ sung Tiết 19, Tiết 20 và Tiết 21 vào Điểm a, Khoản 6.2, Mục 6, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
19	Quốc lộ 61B	Từ ranh quận Cái Răng đến rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa)	800.000	560.000
		Từ rạch So Đũa (thuộc xã Nhơn Nghĩa) đến rạch Trầu Hôi (giáp ranh tỉnh Hậu Giang)	600.000	420.000
20	Trục đường số 12 (Khu hành chính trung tâm huyện)		1.350.000	945.000
21	Khu trung tâm Thương mại huyện Phong Điền	Trục chính	1.800.000	1.260.000
		Trục phụ	1.350.000	945.000

7. HUYỆN THỚI LAI

Bãi bỏ địa danh xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh trong Khu vực 2 của Khoản 7.1, Mục 7, Phần II và của Điểm b, Khoản 7.2, Mục 7, Phần II.

Bổ sung địa danh xã Thới Thạnh và xã Tân Thạnh vào Khu vực 1 của Khoản 7.1, Mục 7, Phần II và Khu vực 1 của Điểm b, Khoản 7.2, Mục 7, Phần II.

8. HUYỆN CỜ ĐỎ

Sửa đổi Tiết 9, Điểm a, Khoản 8.2, Mục 8, Phần II như sau :

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
9	Đường Bốn Tổng - Một Ngàn	Từ cầu Cờ Đỏ đến hết ranh xã Thạnh Phú	1.500.000	1.050.000

		Từ ranh xã Thạnh Phú đến ranh huyện Vĩnh Thạnh	1.200.000	840.000
		Từ ngã ba giao lộ đường tỉnh 922 - Bốn Tổng Một Ngàn đến hết khu đô thị tái định cư Cờ Đỏ (hết thửa 06; TĐĐ: 31 của thị trấn Cờ Đỏ)	1.800.000	1.260.000
		Từ Khu đô thị tái định cư Cờ Đỏ (hết thửa 06; TĐĐ: 31 của thị trấn Cờ Đỏ) - đến cầu Đường Tắt	1.500.000	1.050.000
		Cầu Đường Tắt - giáp ranh huyện Thới Lai	1.200.000	840.000

9. HUYỆN VĨNH THẠNH

Sửa đổi Tiết 12 và Tiết 13, Điểm a, Khoản 9.2, Mục 9, Phần II như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN	Giá đất ở	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
12	Đường Kinh E	Bờ Kinh Cái Sắn - Kinh 600 (giáp ranh xã Thạnh An)	300.000	210.000
		Kinh 600 (giáp ranh thị trấn Thạnh An) - Trụ sở UBND xã Thạnh An và giáp ranh xã Thạnh Thắng	250.000	175.000
		Ranh xã Thạnh An - Trụ sở UBND xã Thạnh Thắng	250.000	175.000
13	Đường Sĩ Cường	Ranh huyện Vĩnh Thạnh - kênh Bà Chiêu	250.000	175.000